

BẢNG TÍNH SỐ LIỆU TIỀN NƯỚC KTX NHÀ K5 NĂM 2015

Tháng 10 năm 2015

Số phòng	Số HS ở phòng	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số dư	Đơn giá (11.700*10%)	Thành tiền	Ghi chú
101	2 Lào	1232	1275	43	12.870	553.410	
102	4 Lào	964			12.870	0	
103	4 Lào	1370			12.870	0	
104	8	529	547	18	12.870	231.660	
105	Phòng trực	462	470		12.870		
106	8	629	667	38	12.870	489.060	
107	P SHC	207			12.870	0	
108					12.870	0	
109	8	901	929	28	12.870	360.360	
110	8	1102	1119	17	12.870	218.790	
111	8	627	638	11	12.870	141.570	
112	8	684	703	19	12.870	244.530	
113	8	620	639	19	12.870	244.530	
114	8	576	610	34	12.870	437.580	
201	8	995	1018	23	12.870	296.010	
202	8	1172	1203	31	12.870	398.970	
203	8	869	891	22	12.870	283.140	
204	8	1165	1193	28	12.870	360.360	
205	6	1139	1156	17	12.870	218.790	
206	8	1044	1070	26	12.870	334.620	
207	8	904	939	35	12.870	450.450	
208	8	1021	1043	22	12.870	283.140	
209	8	1140	1162	22	12.870	283.140	
210	8	641	654	13	12.870	167.310	
211	6	863	878	15	12.870	193.050	
212	8	888	918	30	12.870	386.100	
213	8	976	995	19	12.870	244.530	
214	8	796	830	34	12.870	437.580	
301	8	738	751	13	12.870	167.310	
302	7	680	703	23	12.870	296.010	
303	5	873	891	18	12.870	231.660	
304	8	827	846	19	12.870	244.530	
305	8	806	825	19	12.870	244.530	
306	8	955	994	39	12.870	501.930	
307	P SHC				12.870	0	
308					12.870	0	
309	8	798	806	8	12.870	102.960	
310	8	747	766	19	12.870	244.530	

311	8		848	866	18	12.870	231.660
312	8		722	747	25	12.870	321.750
313	8		570	593	23	12.870	296.010
314	8		706	722	16	12.870	205.920
401	8		733	763	30	12.870	386.100
402	8		918	946	28	12.870	360.360
403	8		720	744	24	12.870	308.880
404	4	Lào	861			12.870	0
405	8		646	663	17	12.870	218.790
406	8		844	853	9	12.870	115.830
407	8		636	652	16	12.870	205.920
408	8		672	690	18	12.870	231.660
409	8		519	535	16	12.870	205.920
410	8		553	558	5	12.870	64.350
411	8		550	571	21	12.870	270.270
412	8		562	585	23	12.870	296.010
413	8		1.019	1036	17	12.870	218.790
414	8		837	859	22	12.870	283.140
501	8		394	395	1	12.870	12.870
502	8		458	472	14	12.870	180.180
503	0		640			12.870	0
504	8		461	474	13	12.870	167.310
505	8		307	325	18	12.870	231.660
506	7		322	335	13	12.870	167.310
507	8		615	629	14	12.870	180.180
508	8		388	398	10	12.870	128.700
509	8		494	512	18	12.870	231.660
510	8		266	287	21	12.870	270.270
511	8		590	612	22	12.870	283.140
512	8		559	587	28	12.870	360.360
513	8		351	376	25	12.870	321.750
514	8		271	285	14	12.870	180.180
Cộng	485				1.261		16.229.070

(Bảng chữ: Mười sáu triệu hai trăm hai mươi chín nghìn không trăm bảy mươi đồng)

PHÒNG QUẢN TRỊ PV TT DV TỔNG HỢP TỔ KÝ TÚC XÁ NGƯỜI ĐỌC SỐ NGƯỜI LẬP
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG PHÓ GIÁM ĐỐC

ThS. Ngô Xuân Hoà

ThS. Lê Xuân Hưng

Trần Xuân Nam

Dương Văn Thanh

Trần Thị Hà